



**BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN PHỤ CÁP THEO LƯƠNG,
CÁC KHOẢN TRÍCH NỘP THEO LƯƠNG**

Tháng 4 năm 2026

Mức lương cơ bản: 2.340.000 đồng

TT	Họ và tên	Chức vụ	Mã ngạch lương	Lương hệ số										Các khoản trừ vào lương				Số thực lĩnh				
				Hệ số lương	HS PC chức vụ	Khu vực	TN	Hệ số phụ cấp khác				Cộng hệ số	Thành tiền	BHXH 8%	BHYT 1,5%	BHTN 1%	Cộng					
								%	%	%	%											
																			%	%	%	%
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	17							
A	B	C	D																			
1	Đặng Thị Hải Yến	HT	V.07.02.25	4,68	0,5						18%	0,932	2,59	9,202	21.533.616	1.144.241	214.545	143.030	1.501.817	20.031.798		
2	Phạm Thị Vinh	HP	V.07.02.25	5,7	0,35	0,5					26%	1,573	3,03	11,148	26.086.320	1.427.026	267.567	178.378	1.872.971	24.213.349		
3	Nguyễn Thị Thanh Thủy	HP	V.07.02.25	3,99	0,35	0,5					18%	0,781	2,17	7,791	18.231.408	958.689	179.754	119.836	1.258.279	16.973.129		
4	Đào Thị Phương	GV	V.07.02.25	5,7		0,5					35%	1,995	2,85	11,045	25.845.300	1.440.504	270.095	180.063	1.890.662	23.954.639		
5	Phạm Thị Sinh	GV	V.07.02.26	4,89		0,5		12%	0,59		37%	2,026	2,74	10,742	25.135.381	1.404.602	263.363	175.575	1.843.540	23.291.841		
6	Hoàng Thị Hương	GV	V.07.02.26	4,89		0,5		10%	0,49		35%	1,883	2,69	10,451	24.455.691	1.359.381	254.884	169.923	1.784.187	22.671.504		
7	Đỗ Thu Thủy	GV	V.07.02.26	4,89		0,5					28%	1,369	2,45	9,204	21.537.828	1.171.722	219.698	146.465	1.537.885	19.999.943		
8	Nguyễn Thị Kiều Vân	GV	V.07.02.25	4,32		0,5					18%	0,778	2,16	7,758	18.152.784	954.271	178.926	119.284	1.252.480	16.900.304		
9	Nguyễn Thị Thủy Hà	GV	V.07.02.25	3,99		0,5					20%	0,798	2,00	7,283	17.042.220	896.314	168.059	112.039	1.176.412	15.865.808		
10	Nguyễn Thị Hải Dương	GV	V.07.02.25	4,32		0,5					17%	0,734	2,16	7,714	18.051.696	946.184	177.409	118.273	1.241.866	16.809.830		
11	Phạm Thị Quỳnh	GV	V.07.02.26	3,96		0,5					19%	0,752	1,98	7,192	16.830.216	882.161	165.405	110.270	1.157.837	15.672.379		
12	Nguyễn Thị Hồng Mai	GV - TT	V.07.02.25	3,99	0,2	0,5					15%	0,629	2,10	7,414	17.347.590	902.023	169.129	112.753	1.183.905	16.163.685		
13	Lương Thị Thu Hiền	GV	V.07.02.25	3,99		0,5					15%	0,599	2,00	7,084	16.575.390	858.967	161.056	107.371	1.127.394	15.447.996		
14	Lê Thị Xuyên	GV - TP	V.07.02.25	3,99	0,15	0,5					17%	0,704	2,07	7,414	17.348.292	906.759	170.017	113.345	1.190.122	16.158.170		
15	Nguyễn Thị Bích Hiền	GV - TP	V.07.02.25	3,99	0,15	0,5					18%	0,745	2,07	7,455	17.445.168	914.509	171.471	114.314	1.200.294	16.244.874		
16	Vì Thị Minh Phương	GV - TT	V.07.02.26	3,96	0,2	0,5					18%	0,749	2,08	7,489	17.523.792	918.927	172.299	114.866	1.206.092	16.317.700		
17	Cao Thị Thế	GV	V.07.02.25	3,99		0,5					19%	0,758	2,00	7,243	16.948.854	888.844	166.658	111.106	1.166.608	15.782.246		

18	Hoàng Tuyết Nhung	GV	V.07.02.25	3,99		0,5				18%	0,718	2,00	7,203	16.855.488	881.375	165.258	110.172	1.156.805	15.698.683
19	Nguyễn Thị Lý	GV	V.07.02.25	3,33		0,5				14%	0,466	1,67	5,961	13.949.208	710.649	133.247	88.831	932.726	3.016.482
20	Nguyễn Thị Loan	Y tế	V.08.03.07	3,26		0,5							3,760	8.798.400	610.272	114.426	76.284	800.982	7.997.418
21	Đỗ Thị Thu Phương	KT - TT	06a.031	3,00	0,2	0,5	0,1						3,800	8.892.000	599.040	112.320	74.880	786.240	8.195.760
	Cộng			88,82	2,1	10,5	0,1	1,076	18,990	42,77	164,35	20.776.461	384.586.642	3.895.586	2.597.058	27.269.104			353.517.538
	Lương Hợp Đồng																		
22	Vì Văn Hiếu	BV												4.140.000	331.200	62.100	41.400	434.700	3.705.300
23	Phạm Thành	BV												4.140.000	331.200	62.100	41.400	434.700	3.705.300
	Cộng													8.280.000	662.400	124.200	82.800	869.400	7.410.600
	Cộng tổng			88,82	2,10	10,5	0,1	1,076	18,990	42,77	164,35	21.438.861	392.866.642	4.019.786	2.679.858	28.138.504			364.728.138

Tổng số tiền (bằng chữ): Ba trăm sáu mươi tư triệu bảy trăm hai mươi tám nghìn một trăm ba mươi tám đồng/.

Ngày 02 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

[Signature]

Đỗ Thị Thu Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

[Signature]

Đỗ Thị Thu Phương

HIỆU TRƯỞNG
(Ký, họ tên, đóng dấu)



[Signature]

Đặng Thị Hải Yến